

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 02/TCTD – HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 03/TCTD – HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 04/TCTD – HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 05/TCTD – HN)	10

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động số

0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị:

Ông Đặng Văn Thành
Bà Huỳnh Quế Hà
Ông Nguyễn Châu
Ông Dominic Scriven
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh
Ông Đặng Hồng Anh
Ông Phạm Duy Cường
Ông Huỳnh Phú Kiệt

Chủ tịch
Phó Chủ tịch thứ nhất
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Tấn Thành
Ông Lê Văn Tông
Ông Doãn Bá Tùng

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Xuân Huy
Ông Hồ Xuân Nghiễm
Ông Hoàng Khánh Sinh
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai
Ông Lưu Huỳnh
Ông Nguyễn Minh Tâm
Ông Nguyễn Văn Thành
Ông Tô Thanh Hoàng
Ông Đào Nguyên Vũ
Ông Bùi Văn Dũng
Bà Đỗ Thu Ngân
Ông Nguyễn Đăng Thanh
Bà Quách Thanh Ngọc Thùy
Ông Lý Hoài Văn
Ông Phạm Nhật Vinh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2010)
Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2010)
Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 6 tháng 12 năm 2010)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2010)
Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2010)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2011)
Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2010)
Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010)
Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2010)
Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2010)
Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2010)

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính

266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 54. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là "Tập đoàn") được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt ngày 14 tháng 3 năm 2011. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

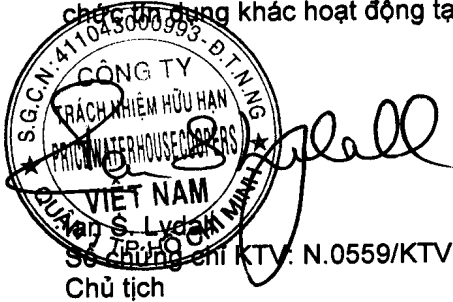
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính hợp nhất bị sai sót trọng yếu do gian trá hoặc bị lỗi. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM2697
Ngày 14 tháng 3 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 02/TCTD - HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		Tại ngày 31 tháng 12		
		Ghi chú	2010	2009
			Triệu đồng	Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và kim loại quý	3	12.677.849	8.701.909
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	3.618.973	2.633.963
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	21.209.735	15.200.238
IV	Chứng khoán kinh doanh			
1	Chứng khoán kinh doanh	6	2.485.410	960.670
2	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(205.257)	(110.708)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	7.082	609.445
VI	Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng			
1	Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	8	82.484.803	59.657.004
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	9	(820.603)	(515.517)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	19.530.892	9.404.597
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	2.007.504	543.352
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1	(13.065)	(35.519)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
2	Vốn góp liên doanh	11	-	2.520
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11	-	82.163
4	Đầu tư dài hạn khác	12	656.579	530.253
5	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12	(5.995)	(11.875)
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.602.394	1.365.405
2	Tài sản cố định thuê tài chính	15	19.886	8.753
3	Tài sản cố định vô hình	14	1.513.239	1.106.732
XI	Tài sản khác	16	5.617.510	3.885.759
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			152.386.936	104.019.144

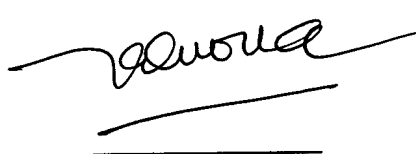
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12		
		Ghi chú	2010	2009
			Triệu đồng	Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	4.819.974	3.614.333
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	15.409.626	2.739.164
III	Tiền gửi của khách hàng	19	78.335.416	60.516.273
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	2.102.704	1.975.237
VI	Chứng chỉ tiền gửi và phát hành trái phiếu	21	28.577.136	22.377.476
VII	Các khoản nợ khác	22	8.447.105	2.019.760
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		137.691.961	93.242.243
VIII	Vốn và các quỹ			
	Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng mẹ			
1	Vốn	23	10.930.982	8.078.178
2	Các quỹ dự trữ	24	1.328.425	1.004.645
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	(650)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	24	1.759.560	1.463.937
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.018.317	10.546.760
IX	Lợi ích của các cổ đông thiểu số	25	676.658	230.141
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		152.386.936	104.019.144
	CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	43	16.768.727	27.979.523



Lưu Văn Hòa
Lập bảng



Lê Hùng Cường
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2011


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

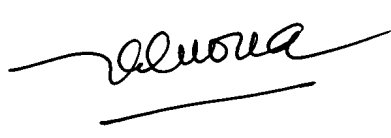
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 03/TCTD - HN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2010	2009
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Ghi chú		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	11.801.566
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(7.911.015)
I	Thu nhập lãi thuần		3.890.551
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	29	1.436.117
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	30	(293.359)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.142.758
III	(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	31	(502.212)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	33	18.046
V	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	34	(151.395)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	37	552.415
6	Chi phí hoạt động khác	37	(416.964)
VI	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác		135.451
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần và thu nhập có tức	35	522.808
VIII	Chi phí quản lý chung	36	(2.177.733)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.878.274
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5, 9, 22.1	(317.832)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.560.442
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	39	(655.512)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	39	5.410
XII	Chi phí thuế TNDN		(650.102)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.910.340
	Lợi ích cổ đông thiểu số		38.644
	Lãi trên cổ phiếu qui cho các cổ đông của Ngân hàng	26	VND/cổ phiếu VND/cổ phiếu
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.422 2.771


 Lưu Văn Hòa
 Lập bảng


 Lê Hùng Cường
 Kế toán trưởng




 Trần Xuân Huy
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Năm kết thúc	
	ngày 31 tháng 12	
	2010	2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.044.188	6.744.166
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.635.424)	(4.773.564)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.142.758	1.036.192
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	(564.117)	335.667
05 Thu nhập khác	60.727	15.780
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.883.135)	(1.395.784)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(646.034)	(348.997)
	<hr/>	<hr/>
LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC	1.518.963	1.613.460
NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		
Thay đổi tài sản hoạt động		
09 Tăng tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(8.269.040)	(2.286.697)
10 Tăng về kinh doanh chứng khoán	(11.758.386)	(1.440.867)
11 Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	602.363	(602.517)
12 Tăng cho vay khách hàng	(22.830.717)	(24.651.178)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(714.847)	(435.102)
Thay đổi công nợ hoạt động		
15 Tăng nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.205.641	3.562.172
16 Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	12.653.733	(1.749.189)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	17.819.143	14.387.453
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá và trái phiếu	6.199.660	14.718.413
19 Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	127.467	960.775
21 Tăng lãi, phí phải trả	6.129.037	339.940
22 Chi từ các quỹ	(249.375)	(192.307)
	<hr/>	<hr/>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2.433.642	4.224.356


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(1.574.225)	(1.430.381)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	488.085	34.657
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(195.321)	(681.476)
08 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	750.769	2.028.764
09 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	75.503	60.863
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(455.189)	12.427
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần	1.768.894	817.374
Tăng vốn đầu tư của cổ đông thiểu số vào các công ty con	310.154	-
04 Cổ tức đã trả cho các cổ đông bằng tiền mặt	-	(229)
06 Thu từ bán chứng khoán quỹ	-	516.078
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	2.079.048	1.333.223
IV TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	4.057.501	5.570.006
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	23.619.729	18.049.723
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	27.677.230	23.619.729

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

Tiền và kim loại quý	12.677.849	8.701.909
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.618.973	2.633.963
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và có kỳ hạn ban đầu trong vòng 3 tháng	9.973.608	12.233.857
Giấy tờ có giá ngắn hạn do một tổ chức tín dụng phát hành với kỳ hạn trong vòng 3 tháng	1.406.800	50.000
	27.677.230	23.619.729


Lưu Văn Hòa
Lập bảng


Lê Hùng Cường
Kế toán trưởng




Trần Văn Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân Hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 3.000 triệu đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 9.179.230 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có một Hội sở, 1 Sở giao dịch, 69 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào và một chi nhánh tại Campuchia), 296 phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có các công ty con như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỉ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con (%)	Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%)
Công ty con					
Công ty Khai Thác Nợ và Quản lý Tài sản	4104000053	Quản lý tài sản	100%	0%	100%
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%	0%	100%
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000197	Hoạt động chứng khoán	56,39%	0%	56,39%
Công ty Kiều hối Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Hoạt động kiều hối	100%	0%	100%
Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý khác	100%	0%	100%
Công ty Chứng khoán Campuchia Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Co.0297E/2010	Hoạt động chứng khoán	0%	56,38%	56,38%
Công ty Đầu tư Toàn cầu Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	200908462W	Đầu tư chứng khoán	0%	28,76%	28,76%
Công ty vàng Bạc Đá Quý Campuchia Sài Gòn Thương Tín	Co.0275E/1010	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý khác	0%	99,98%	99,98%
Công ty Công nghệ Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Dịch vụ công nghệ thông tin, mua bán thiết bị công nghệ thông tin và các hoạt động khác	0%	100%	100%
Công ty Asia Alliance Capital PTE Ltd.	200908535G	Dịch vụ tài chính	0%	28,76%	28,76%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có 8.507 nhân viên (2009: 7.200 nhân viên).

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận bằng đồng Việt Nam và sử dụng đơn vị triệu đồng Việt Nam để trình bày báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính**(i) Các công ty con**

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Trong trường hợp thanh lý một phần công ty con mà không mất quyền kiểm soát công ty con này, khoản lãi, lỗ từ thanh lý một phần công ty con này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của năm.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

- a) Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- b) Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân;
- c) Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tập đoàn cho đến khi thanh lý công ty con đó.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

2.5 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

2.6 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Tập đoàn ước tính tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Tập đoàn đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Tập đoàn đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Tập đoàn đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (tiếp theo)

Tập đoàn chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Tập đoàn các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Tập đoàn đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay hoặc cho thuê tài chính từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.8 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.9 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

199
 TY
 HUU
 COOP
 M
 CHI

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

(iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức được đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền của Tập đoàn nhận cổ tức được xác lập.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm	
	2010	2009
Trụ sở làm việc	2%	2%
Thiết bị văn phòng	12,5% - 33,3%	10% - 12,50%
Phương tiện vận chuyển	16,7%	10%
Tài sản cố định khác	10%	10%
Phần mềm vi tính	20%	12,50%

Trong năm, Ngân hàng đã thay đổi tỷ lệ khấu hao của tài sản cố định nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này (Xem Thuyết minh 13 và Thuyết minh 14).

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền thu do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.11 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Tập đoàn chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.13 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát hành.

2.14 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần cho người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.18 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất trong năm tài chính khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

2.20 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

3 TIỀN VÀ KIM LOẠI QUÝ

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt	3.092.865	2.124.103
Vàng	9.584.243	6.571.802
Chứng từ có giá	741	6.004
	<u>12.677.849</u>	<u>8.701.909</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	3.336.797	2.161.245
Tiền gửi tại NHNN Lào	117.059	58.574
Tiền gửi tại NHTW Campuchia	165.117	414.144
	<u>3.618.973</u>	<u>2.633.963</u>

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm của tháng trước và 1% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trên một năm. Trong khi đó, số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 4% (31.12.2009: 7%) số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm của tháng trước và 2% (31.12.2009: 3%) số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trên một năm.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHNN Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào với mức ký quỹ tối thiểu là 25% vốn góp và quỹ dự trữ bắt buộc theo các qui định hiện hành của Lào.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHTW Campuchia là một khoản tiền ký quỹ 3,8 triệu đô la Mỹ (31.12.2009: 1,5 triệu đô la Mỹ) cho việc góp vốn thành lập và hoạt động tương ứng 10% vốn góp vào chi nhánh Campuchia.



5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	165.057	3.760.751	3.925.808
Tiền gửi có kỳ hạn	12.438.775	4.718.796	17.157.571
	<u>12.603.832</u>	<u>8.479.547</u>	<u>21.083.379</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn	127.163	-	127.163
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng cho vay các tổ chức tín dụng khác	(807)	-	(807)
	<u>126.356</u>	<u>-</u>	<u>126.356</u>
	<u>12.730.188</u>	<u>8.479.547</u>	<u>21.209.735</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	802.758	2.331.661	3.134.419
Tiền gửi có kỳ hạn	4.191.092	7.626.815	11.817.907
	<u>4.993.850</u>	<u>9.958.476</u>	<u>14.952.326</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn	172.278	77.147	249.425
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.513)	-	(1.513)
	<u>170.765</u>	<u>77.147</u>	<u>247.912</u>
	<u>5.164.615</u>	<u>10.035.623</u>	<u>15.200.238</u>

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	366.336	-
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	646.435	-
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành	42.561	-
	<u>1.055.332</u>	<u>-</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	656.008	320.993
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	774.070	432.476
	<u>1.430.078</u>	<u>753.469</u>
Chứng khoán kinh doanh khác	-	207.201
	<u>2.485.410</u>	<u>960.670</u>
Tổng số chứng khoán kinh doanh	2.485.410	960.670
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(205.257)	(110.708)
	<u>2.280.153</u>	<u>849.962</u>

Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chưa niêm yết	1.055.332	-
	<u>1.055.332</u>	<u>-</u>
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	886.789	455.103
Chưa niêm yết	543.289	298.366
	<u>1.430.078</u>	<u>753.469</u>
Các chứng khoán kinh doanh khác		
Chưa niêm yết	-	207.201
	<u>2.485.410</u>	<u>960.670</u>
Tổng số chứng khoán kinh doanh	2.485.410	960.670
Trừ: dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(205.257)	(110.708)
	<u>2.280.153</u>	<u>849.962</u>

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Các giao dịch có kỳ hạn	225.951	3.519	-
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.510.386	3.563	-
	<u>2.736.337</u>	<u>7.082</u>	<u>-</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Các giao dịch có kỳ hạn	737.900	27.870	-
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.929.204	581.575	-
	<u>10.667.104</u>	<u>609.445</u>	<u>-</u>

8 CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân tích như sau:

8.1 Phân tích theo loại hình cho vay:

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	79.817.625	58.888.029
Cho thuê tài chính	558.126	387.389
Cho vay từ nguồn vốn từ Chính Phủ, các tổ chức quốc tế khác	334.386	248.791
Cho vay cá nhân và tổ chức nước ngoài	1.773.061	130.929
Nợ khoanh và nợ chờ xử lý	1.605	1.866
	<u>82.484.803</u>	<u>59.657.004</u>

Bao gồm trong các khoản cho vay khách hàng là 2.750.325 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 779.817 triệu đồng Việt Nam) là cho vay các bên có liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Thuyết minh 47).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

8 CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thương mại	11.793.222	13.271.046
Nông lâm nghiệp	9.004.173	4.134.744
Sản xuất và gia công chế biến	26.790.896	15.642.150
Xây dựng	5.515.353	3.916.325
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	7.223.953	7.609.948
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.040.598	1.079.682
Giáo dục và đào tạo	2.173.843	1.586.989
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	2.802.582	5.507.615
Nhà hàng và khách sạn	897.198	759.403
Các ngành nghề khác	14.242.985	6.149.102
	<u>82.484.803</u>	<u>59.657.004</u>

8.3 Phân tích theo nhóm

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	82.010.384	59.168.761
Nợ cần chú ý	29.899	104.235
Nợ dưới tiêu chuẩn	31.454	35.487
Nợ nghi ngờ	60.776	167.615
Nợ có khả năng mất vốn	352.290	180.906
	<u>82.484.803</u>	<u>59.657.004</u>

8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Ngắn hạn	51.904.547	38.586.238
Trung hạn	16.282.072	10.113.472
Dài hạn	14.298.184	10.957.294
	<u>82.484.803</u>	<u>59.657.004</u>



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 05/TCTD – HN

8 CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.5 Phân tích theo loại tiền tệ

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	68.483.419	52.027.447
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	14.001.384	7.629.557
	<u>82.484.803</u>	<u>59.657.004</u>

8.6 Phân tích theo khu vực địa lý

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh	38.430.655	28.500.650
Đồng bằng sông Cửu Long	10.854.857	7.969.334
Miền Trung và miền Đông	19.796.391	14.658.972
Miền Bắc	11.629.839	8.528.048
Nước ngoài	1.773.061	-
	<u>82.484.803</u>	<u>59.657.004</u>

8.7 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	2.583.839	3.635.197
Công ty cổ phần	19.909.520	9.724.253
Công ty trách nhiệm hữu hạn	23.484.859	16.988.663
Doanh nghiệp tư nhân	4.253.642	3.737.866
Hợp tác xã	268.760	287.264
Công ty liên doanh	167.258	8.066
Công ty 100% vốn nước ngoài	270.002	353.105
Cá nhân	30.876.486	24.890.792
Khác	670.437	31.798
	<u>82.484.803</u>	<u>59.657.004</u>

9 DỰ PHÒNG CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng cụ thể	218.921	102.587
Dự phòng chung	601.682	412.930
	<u>820.603</u>	<u>515.517</u>

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

	2010	2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	102.587	40.483
Trích lập trong năm	119.253	65.148
Sử dụng trong năm (*)	(2.919)	(3.044)
	<u>218.921</u>	<u>102.587</u>

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được tính dựa trên việc phân loại nợ theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

(*) Các khoản cho vay được xóa nợ sau khi Hội đồng Xử lý Rủi ro Tín dụng đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản cho vay được xóa nợ theo như các quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

9.2 Dự phòng chung

	2010	2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	412.930	211.269
Trích lập trong năm	188.752	201.661
	<u>601.682</u>	<u>412.930</u>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2010.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 05/TCTD – HN

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính Phủ (*)	3.842.042	1.817.590
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành (*)	11.509.286	5.314.652
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	3.649.922	2.149.685
	<u>19.001.250</u>	<u>9.281.927</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	-	1.036
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	529.642	121.634
	<u>529.642</u>	<u>122.670</u>
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	19.530.892	9.404.597
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(13.065)	(35.519)
	<u>19.517.827</u>	<u>9.369.078</u>

(*) Bao gồm trong chứng khoán Chính phủ và chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành tương ứng là 3.079.826 triệu đồng (31.12.2009: 1.703.785 triệu đồng) và 1.632.240 triệu đồng (31.12.2009: 2.180.000 triệu đồng) hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng Nhà nước (Thuyết minh số 17).

(**) Bao gồm trong chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành là 850.000 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 2009: 850.000 triệu đồng Việt Nam) trái phiếu do các công ty có liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phát hành sẽ đáo hạn trong năm 2011, 2012 và 2013 (Thuyết minh 47).

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính Phủ (*)	204.170	318.039
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	1.253.334	173.500
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	550.000	51.813
	<u>2.007.504</u>	<u>543.352</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>2.007.504</u>	<u>543.352</u>

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(*) Bao gồm trong chứng khoán Chính phủ là 200 tỷ đồng trái phiếu đang được cầm cố để vay tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Thuyết minh 17).

(**) Bao gồm trong chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành là 500 tỷ đồng trái phiếu do một bên liên quan của Ngân hàng phát hành (Thuyết minh 47).

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Giá vốn Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng	Giá vốn Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng
Khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-	3.382	2.520
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	51.000	82.163
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>54.382</u>	<u>84.683</u>

11.1 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	84.683	135.824
Tăng góp vốn vào công ty liên kết/ liên doanh	51.000	3.382
Phần lợi nhuận được chia trong năm (Thuyết minh 35)	4.665	13.979
Phần chi trả từ các quỹ	(2.042)	(1.417)
Cổ tức được chia	-	(6.027)
Giảm vốn góp trong công ty liên kết do Tập đoàn thanh lý khoản đầu tư (*)	(80.037)	(78.000)
Giảm phần lãi/(lỗ) tích lũy trong công ty liên kết do Tập đoàn thanh lý khoản đầu tư (*)	(27.642)	16.979
Chuyển sang đầu tư dài hạn khác (*)	(21.959)	-
Hoàn khoản lãi tích lũy do chuyển sang đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11.2)	(6.148)	-
Phân loại lại khoản mục đầu tư vào công ty liên doanh sang đầu tư vào công ty con	(2.520)	-
Biến động khác	-	(37)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>-</u>	<u>84.683</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH (tiếp theo)

11.2 Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên kết và liên doanh

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết và liên doanh bao gồm:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Chi tiết	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Ngày 31 tháng 12 năm 2009	
			Tỉ lệ phần vốn (%)	Góp vốn Triệu đồng	Tỉ lệ phần vốn (%)	Góp vốn Triệu đồng
Công ty liên kết						
- Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (*)	Quản lý quỹ đầu tư và tư vấn tài chính	Vốn góp	-	-	51%	51.000
Công ty liên doanh						
- Công ty Đầu tư Toàn cầu Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín (**)	Hoạt động đầu tư	Vốn góp	-	-	51%	3.382
						2.520
						54.382
						84.683

(*) Trong năm, Ngân hàng đã bán phần lớn phần sở hữu vốn trong Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam và chỉ giữ lại 10,48% phần sở hữu vốn trong công ty này. Vì vậy, Ngân hàng đã phân loại lại khoản đầu tư này thành đầu tư khác.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Đầu tư Toàn cầu Chứng khoán ngân hàng Sài Gòn Thương tín đã được phân loại lại thành đầu tư vào công ty con. Do đó, báo cáo của công ty này đã được hợp nhất trong báo cáo của Tập đoàn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN****12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 11% và gồm các đơn vị sau đây:

Tên	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
	Giá gốc	Giá gốc
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các tổ chức tín dụng		
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác	97.195	1.634
Đầu tư vào các công ty không là tổ chức tín dụng		
Các doanh nghiệp niêm yết	149.409	-
Các doanh nghiệp chưa niêm yết	409.975	528.619
Tổng số đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	656.579	530.253
Trừ: dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	(5.995)	(11.875)
Giá trị thuần đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	650.584	518.378

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	659.687	739.338	146.790	68.244	1.614.059
Mua mới trong năm	16.570	73.852	12.034	178.892	281.348
Kết chuyển từ xây dựng CBDD và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh 16.1)	167.741	223.304	30.544	2.203	423.792
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 15)	-	-	5.343	-	5.343
Thanh lý trong năm	(83.102)	(212.114)	(6.433)	(1.667)	(303.316)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	760.896	824.380	188.278	247.672	2.021.226
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	44.353	159.235	35.664	9.402	248.654
Trích trong năm	18.609	155.110	29.015	17.296	220.030
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 15)	-	-	1.652	-	1.652
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	-	10.602	-	-	10.602
Thanh lý trong năm	(6.913)	(52.346)	(2.339)	(508)	(62.106)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	56.049	272.601	63.992	26.190	418.832
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	615.334	580.103	111.126	58.842	1.365.405
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	704.847	551.779	124.286	221.482	1.602.394

Bao gồm trong thiết bị văn phòng là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 53.012 triệu đồng Việt Nam), khấu hao lũy kế là 11.246 triệu đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 644 triệu đồng Việt Nam). Chính sách kế toán áp dụng đối với các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2).

Như đã nêu trong Thuyết minh số 2.10, việc thay đổi tỷ lệ khấu hao của tài sản cố định hữu hình dẫn đến tổng số chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm 2010 tăng 56.000 triệu đồng Việt Nam.

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính Triệu đồng	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
			Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	203.124	965.954	380	1.169.458
Mua mới trong năm	6.722	1.081	36	7.839
Kết chuyển từ xây dựng CBDD và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh 16.1)	147.268	483.161	-	630.429
Thanh lý trong năm	(1.104)	(174.815)	(51)	(175.970)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	356.010	1.275.381	365	1.631.756
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	52.323	10.273	130	62.726
Khấu hao trong năm	44.991	5.894	216	51.101
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	8.509	-	-	8.509
Thanh lý trong năm	(87)	(3.695)	(37)	(3.819)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	105.736	12.472	309	118.517
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	150.801	955.681	250	1.106.732
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	250.274	1.262.909	56	1.513.239

Bao gồm trong phần mềm vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 41.975 triệu đồng Việt Nam), khấu hao lũy kế là 8,509 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0 đồng). Chính sách kế toán áp dụng đối với các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2).

Như đã nêu trong Thuyết minh số 2.10, việc thay đổi tỷ lệ khấu hao của tài sản cố định vô hình dẫn đến tổng số chi phí khấu hao tài sản cố định vô hình trong năm 2010 tăng 9.100 triệu đồng Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 05/TCTD – HN

15 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

**ĐƠN VỊ: Triệu đồng
Phương tiện vận chuyển**

Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	12.864
Thuê mới	16.728
Chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(5.343)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	24.249
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	4.111
Khấu hao trong năm	1.904
Chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(1.652)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	4.363
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	8.753
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	19.886
	<hr/> <hr/>

16 TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 16.1)	1.153.791	922.974
Lãi dự thu	1.795.941	985.277
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước (i)	92.942	129.125
Khoản tạm ứng tiền thuê văn phòng (ii)	55.159	41.666
Phải thu từ khách hàng (iii)	1.161.897	1.121.409
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	49.630	72.164
Chi phí chờ phân bổ	555.026	362.422
Cổ tức nhận được	35.645	12.347
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 39.1)	9.376	3.966
Vàng ký gửi (iv)	33.087	-
Tài sản khác (v)	675.016	234.409
	<hr/>	<hr/>
	5.617.510	3.885.759
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

- (i) Bao gồm trong phải thu từ Ngân sách Nhà nước là khoản tiền lãi phải thu 75.839 triệu đồng (31.12.2009: 129.125 triệu đồng) phát sinh từ chương trình hỗ trợ lãi suất của Chính phủ.
- (ii) Bao gồm khoản tạm ứng tiền thuê văn phòng là khoản tạm ứng 35.959 (31.12.2009: 41.666 triệu đồng) tiền thuê văn phòng Hội sở (Thuyết minh 44)
- (iii) Bao gồm trong các khoản phải thu từ khách hàng là 256.111 triệu đồng (31.12.2009: 240.008 triệu đồng) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu các tài sản này cho Ngân hàng hoặc đang trong quá trình thanh lý để thu hồi nợ.

16 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)

- (iv) Đây là số lượng vàng ủy thác cho Công ty Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín cho mục đích kinh doanh.
- (v) Bao gồm trong tài sản khác là 55.513 triệu đồng (31.12.2009: 167.222 triệu đồng) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Quyền sở hữu các tài sản này đã được chuyển cho Ngân hàng.

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	922.974	689.728
Tăng	1.364.971	1.265.579
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 13 và 14)	(1.054.221)	(825.219)
Khác	(79.933)	(207.114)
	<u>1.153.791</u>	<u>922.974</u>

17 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá (Thuyết minh 10)	4.688.802	3.573.907
Vay dài hạn Ngân hàng Nhà nước từ nguồn của các tổ chức quốc tế	131.172	40.426
	<u>4.819.974</u>	<u>3.614.333</u>

18 TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	106.474	11.306	117.780
Tiền gửi có kỳ hạn	11.527.133	975.847	12.502.980
	<u>11.633.607</u>	<u>987.153</u>	<u>12.620.760</u>
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	16.314	2.772.552	2.788.866
	<u>11.649.921</u>	<u>3.759.705</u>	<u>15.409.626</u>

18 TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	9.914	16.600	26.514
Tiền gửi có kỳ hạn	30.600	905.646	936.246
	<u>40.514</u>	<u>922.246</u>	<u>962.760</u>
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	841.193	935.211	1.776.404
	<u>881.707</u>	<u>1.857.457</u>	<u>2.739.164</u>

19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Theo tiền tệ và loại tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	10.827.390	1.484.520	12.311.910
Tiền gửi có kỳ hạn	9.708.048	700.461	10.408.509
Tiền gửi tiết kiệm	46.588.387	8.213.927	54.802.314
Tiền ký quỹ	158.574	583.794	742.368
Tiền gửi vốn chuyên dùng	68.630	1.685	70.315
	<u>67.351.029</u>	<u>10.984.387</u>	<u>78.335.416</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	8.995.290	1.003.288	9.998.578
Tiền gửi có kỳ hạn	5.248.772	517.765	5.766.537
Tiền gửi tiết kiệm	37.664.472	6.214.072	43.878.544
Tiền ký quỹ	143.281	649.481	792.762
Tiền gửi vốn chuyên dùng	75.571	4.281	79.852
	<u>52.127.386</u>	<u>8.388.887</u>	<u>60.516.273</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

19.2 Theo loại hình doanh nghiệp

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	2.815.282	3.519.237
Công ty tư nhân trong nước	7.392.839	8.570.435
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	233.187	159.614
Cá nhân	58.146.487	47.118.031
Khác	9.747.621	1.148.956
	<u>78.335.416</u>	<u>60.516.273</u>

20 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Vốn nhận từ RDF	402.992	367.315
Vốn nhận từ FMO	104.859	267.452
Vốn nhận từ SMEDF	36.875	64.375
Vốn nhận từ IFC	406.250	468.750
Vốn nhận từ ADB	394.448	448.525
Vốn nhận từ PROPARCO	757.280	358.820
	<u>2.102.704</u>	<u>1.975.237</u>

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn (“RDF”) được Ngân hàng Thế giới tài trợ nhằm cho vay có thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất hiện tại là 0,5%/năm đối với khoản vay bằng đồng đô la Mỹ và từ 10,08%/năm đến 10,3%/năm đối với khoản vay bằng đồng Việt Nam. Quỹ được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2014.

Vốn nhận từ Financierings – Maatschappij Voor Ontwikkingslarden (“FMO”), một ngân hàng tại Hà Lan, được sử dụng để cho các khách hàng không phải là doanh nghiệp ở Việt Nam mua nhà khi các khách hàng này đáp ứng các yêu cầu do FMO đưa ra. Tiền lãi được trả nửa năm một lần theo lãi suất trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Á Châu và HSBC. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2016.

**20 VỐN NHẬN TỪ CHÍNH PHỦ, CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC
(tiếp theo)**

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ được Ủy Ban Châu Âu tài trợ. Nguồn vốn được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ khi các doanh nghiệp này đáp ứng các điều kiện của dự án. Lãi suất được xác định theo lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất do Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn năm năm gần đây nhất trừ một tỷ lệ chiết khấu. Lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu trừ một tỷ lệ chiết khấu và được xác định sau mỗi sáu tháng. Lãi suất tham chiếu là mức lãi suất trung bình tiền gửi tiền đồng 6 tháng của các Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ lệ chiết khấu được áp dụng cho mỗi loại lãi suất và được ngân hàng cho vay cố định hàng năm. Tỷ lệ chiết khấu cho năm đầu tiên là 0,5% cho lãi suất cố định và 1% cho lãi suất thả nổi. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2013.

Vốn nhận từ Công ty tài chính quốc tế ("IFC") nhằm cho các cá nhân tại Việt Nam vay vốn với mục đích là mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời gian cho vay tối đa là 10 năm. Loại tiền vay vốn là Đồng Việt Nam. Lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cơ bản cố định cộng với mức lãi suất biên (1,5%/năm). Định kỳ trả vốn là 6 tháng 1 lần, bắt đầu lịch trả nợ gốc từ năm 2009. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2017.

Vốn nhận được từ Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay là doanh nghiệp vừa và nhỏ ("SME") tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 25 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 6 năm. Lãi suất dựa trên lãi suất LIBOR. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2015.

Vốn nhận được từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("PROPARCO") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay trung và dài hạn bằng tiền đô la Mỹ hoạt động tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 20 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 7 năm. Lãi suất là lãi suất cố định hoặc thả nổi được xác định vào ngày vay. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 4 và 31 tháng 10. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2016.

21 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI VÀ TRÁI PHIẾU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Ngắn hạn	4.501.935	17.629.939	22.131.874
Trung hạn	5.567.484	877.778	6.445.262
	<u>10.069.419</u>	<u>18.507.717</u>	<u>28.577.136</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Ngắn hạn	2.004.713	14.179.946	16.184.659
Trung hạn	4.608.408	1.584.409	6.192.817
	<u>6.613.121</u>	<u>15.764.355</u>	<u>22.377.476</u>

22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Lãi dự chi	1.206.003	930.412
Chuyển tiền phải trả	59.531	50.655
Các khoản thuế phải nộp Ngân sách	255.809	211.781
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	12.150	401.244
Thu nhập lãi chưa thực hiện	37.119	12.481
Phải trả nhân viên	69.457	47.895
Cổ tức phải trả	5.617	5.363
Phải trả khác	406.284	210.970
Dự phòng trợ cấp thôi việc	15.794	7.748
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (Thuyết minh số 22.1)	52.388	41.855
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 22.2)	80.245	99.356
Vàng vật chất mượn bên thứ ba cho mục đích kinh doanh	693.356	-
Khoản phải trả cho kinh doanh vàng tài khoản tại Campuchia	2.631.213	-
Khoản tạm ứng của bên thứ ba liên quan đến hợp đồng môi giới trái phiếu	2.922.139	-
	<u>8.447.105</u>	<u>2.019.760</u>

22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

22.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	2010	2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	41.855	27.564
Tăng trong năm	10.533	14.291
	<u>52.388</u>	<u>41.855</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u><u>52.388</u></u>	<u><u>41.855</u></u>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ tiềm tàng và cam kết được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2010.

22.2 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng (*)	4.040	5.013
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng (**)	76.205	94.343
	<u>80.245</u>	<u>99.356</u>
	<u><u>80.245</u></u>	<u><u>99.356</u></u>

(*) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng:

	2010	2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	5.013	-
Tăng trong năm (Thuyết minh 36)	-	100.000
Sử dụng trong năm	(973)	(94.987)
	<u>4.040</u>	<u>5.013</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u><u>4.040</u></u>	<u><u>5.013</u></u>

(**) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng (**):

	2010	2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	94.343	-
Sử dụng để hình thành tài sản cố định	973	94.987
Giảm do khấu hao tài sản cố định được hình thành từ Quỹ	(19.111)	(644)
	<u>76.205</u>	<u>94.343</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u><u>76.205</u></u>	<u><u>94.343</u></u>

23 VỐN GÓP

23.1 Vốn cổ phần

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	9.179.230	6.700.353

Theo Công văn số 1127/NHNN-HCM02 của NHNN Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 9.179.230 triệu đồng Việt Nam.

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Tổng vốn cổ phần Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	493.317.814	5.115.831	1.212.723	(351.924)	5.976.630
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	76.714.800	767.148	-	-	767.148
Phát hành mới cho các cổ đông hiện hữu	81.737.416	817.374	-	-	817.374
Bán cổ phiếu quỹ	18.265.270	-	164.154	351.924	516.078
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	670.035.300	6.700.353	1.376.877	-	8.077.230
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	100.479.947	1.004.799	-	-	1.004.799
Phát hành mới cho các cổ đông hiện hữu	134.007.060	1.340.071	268.014	-	1.608.085
Phát hành mới cho các cổ đông của công ty con	-	-	79.111	-	79.111
Phát hành mới cho nhân viên	13.400.706	134.007	26.802	-	160.809
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	917.923.013	9.179.230	1.750.804	-	10.930.034

23.2 Vốn khác

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	795	795
Vốn khác	153	153
	<hr/>	<hr/>
	948	948

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

24 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	984.340	307.223	344.196	-	145.287	1.781.046
Lợi nhuận ròng hợp nhất trong năm	1.670.559	-	-	-	-	1.670.559
Phân bổ vào các quỹ	(425.943)	80.043	178.151	-	167.749	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	(767.148)	-	-	-	-	(767.148)
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt và phải trả	(227)	-	-	-	-	(227)
Biến động khác của các quỹ	2.356	(818)	(44.961)	-	(148.883)	(192.306)
Kết chuyển vào lợi ích các cổ đông thiểu số	-	(1.875)	(9.820)	-	(11.647)	(23.342)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.463.937	384.573	467.566	-	152.506	2.468.582
Lợi nhuận ròng hợp nhất trong năm	1.910.340	-	-	-	-	1.910.340
Phân bổ vào các quỹ	(576.991)	101.848	194.304	-	280.839	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	(1.004.799)	-	-	-	-	(1.004.799)
Cổ tức phải trả	(254)	-	-	-	-	(254)
Biến động khác của các quỹ	-	-	(366)	80	(249.009)	(249.295)
Kết chuyển vào lợi ích các cổ đông thiểu số	(32.673)	(2.208)	(2.208)	(730)	580	(37.239)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.759.560	484.213	659.296	(650)	184.916	3.087.335

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

24 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI (tiếp theo)

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: mức trích lập tối thiểu mà luật pháp quy định là 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế mỗi năm.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phúc lợi và khen thưởng. Việc trích lập các quỹ này được Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên năm vào ngày 15 tháng 3 năm 2010.

Cổ tức

Mức cổ tức cho năm 2009 là 15% bằng cổ phiếu đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua vào ngày 15 tháng 3 năm 2010 và được ghi nhận vào các báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Cổ tức của năm 2010 sẽ được công bố chưa được ghi nhận cho đến khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên tiếp theo. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã lập kế hoạch đề nghị mức cổ tức là 15% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Các báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 không thể hiện dự kiến này, mà nếu sau này được phê duyệt, và việc chi trả cổ tức này sẽ được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu như là một khoản phân phối lợi nhuận giữ lại của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

25 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	ĐƠN VỊ: Triệu đồng					
	Vốn cổ phần thường	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	206.800	-	-	-	23.341	230.141
Tăng vốn trong kỳ	345.605	61.189	-	-	-	406.784
Phần lợi nhuận được hưởng	-	-	32.673	-	-	32.673
Phần các quỹ được phân bổ	-	-	-	730	4.416	5.146
Phần chi trả từ các quỹ	-	-	-	-	(580)	(580)
Phân loại lại một công ty liên doanh thành một công ty con	3.249	-	(766)	-	-	2.483
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	555.654	61.189	31.907	730	27.177	676.658

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2010	2009
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	1.910.340	1.670.559
Lợi nhuận thuần được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.910.340	1.670.559
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	788.885.573	602.950.755
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	<u>2.422</u>	<u>2.771</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định rằng cổ tức được trả bằng cổ phiếu được thực hiện vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 (cổ phiếu)		819.602.217
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu với giả định rằng cổ tức được trả bằng cổ phiếu được thực hiện vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 (đồng/cổ phiếu)		<u>2.331</u>

27 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng	9.445.629	5.596.375
Từ tiền gửi	763.421	602.432
Từ các khoản đầu tư	1.411.635	849.868
Lãi cho thuê tài chính	75.379	47.130
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	105.502	41.994
	<u>11.801.566</u>	<u>7.137.799</u>

28 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Lãi tiền gửi của khách hàng	6.034.561	3.930.703
Lãi tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	1.350.735	460.271
Lãi chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	462.161	419.931
Chi phí khác	63.558	23.959
	<u>7.911.015</u>	<u>4.834.864</u>

29 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2010	2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	106.293	86.430
Dịch vụ thanh toán	573.819	575.716
Dịch vụ ngân quỹ	151.593	60.157
Dịch vụ môi giới chứng khoán	116.534	138.224
Dịch vụ cho thuê và quản lý kho, định giá tài sản	58.817	162.511
Các dịch vụ khác	429.061	223.263
	<u>1.436.117</u>	<u>1.246.301</u>

30 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2010	2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	68.740	41.345
Dịch vụ môi giới chứng khoán	26.924	27.832
Chi phí hoạt động khác	197.695	140.932
	<u>293.359</u>	<u>210.109</u>

31 (LỖ)/THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	2010	2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	1.145.348	1.017.439
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(1.421.044)	(722.651)
Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	367.468	65.976
Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	(593.984)	(46.656)
	<u>(502.212)</u>	<u>314.108</u>

32 KINH DOANH VÀNG TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Ngày 6 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 01/2010/TT-NHNN yêu cầu tất cả các tổ chức tín dụng tại Việt Nam chấm dứt các hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản nước ngoài và đóng các tài khoản kinh doanh vàng nước ngoài trước ngày 31 tháng 3 năm 2010. Do đó, Ngân hàng không thực hiện thêm các giao dịch này trong giai đoạn này và thực hiện việc đóng các tài khoản giao dịch theo như quy định của NHNN Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

33 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	2010	2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán kinh doanh	121.029	177.391
Trừ: Lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh	(8.435)	(155.832)
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(94.548)	(5.535)
	<u>18.046</u>	<u>16.024</u>
	<u><u>18.046</u></u>	<u><u>16.024</u></u>
34 (LỖ)/ THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	2010	2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán đầu tư	56.991	69.700
Trừ: Lỗ do mua bán chứng khoán đầu tư	(230.840)	(127.703)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	22.454	141.943
	<u>(151.395)</u>	<u>83.940</u>
	<u><u>(151.395)</u></u>	<u><u>83.940</u></u>
35 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN VÀ THU NHẬP CỔ TỨC	2010	2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	71.093	37.410
Từ chứng khoán vốn đầu tư	10.106	-
Từ đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 11.1)	4.665	13.979
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	17.602	35.800
Hoàn khoản lãi tích lũy do thanh lý công ty liên kết (Thuyết minh 11.1)	(33.790)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản vốn góp, mua cổ phần	5.880	-
Các khoản thu nhập khác (*)	447.252	328.750
	<u>522.808</u>	<u>415.939</u>
	<u><u>522.808</u></u>	<u><u>415.939</u></u>

(*) Bao gồm trong thu nhập khác là khoản thu nhập 352.000 triệu đồng Việt Nam (2009: 328.750 triệu đồng Việt Nam) từ việc thanh lý một phần sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và khoản thu nhập 95.252 triệu đồng Việt Nam từ việc thanh lý một phần sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam.

36 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

	2010	2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí thuế	45.250	42.554
Tiền lương và các chi phí khác	1.021.646	747.374
Chi phí khấu hao	273.035	134.535
Chi phí tài sản	344.133	223.112
Chi phí hành chính	425.381	333.994
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	68.288	57.190
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	-	100.000
	<u>2.177.733</u>	<u>1.638.759</u>

37 THU NHẬP/(CHI PHÍ) KHÁC

	2010	2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	488.085	-
Thu nhập khác	64.330	35.676
	<u>552.415</u>	<u>35.676</u>
Chi phí khác		
Chi phí do thanh lý tài sản cố định	(413.361)	88.791
Chi phí khác	(3.603)	19.896
	<u>(416.964)</u>	<u>108.687</u>
Thu nhập/(Chi phí) khác	<u>135.451</u>	<u>(73.011)</u>

38 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

39 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Thuế hiện hành	638.716	500.163
Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	16.796	8.183
	<hr/>	<hr/>
Thuế hiện hành	655.512	508.346
Thuế hoãn lại (Thuyết minh 39.1)	(5.410)	(3.966)
	<hr/>	<hr/>
	650.102	504.380

Khoản thuế trong năm thể hiện tổng thuế thu nhập doanh nghiệp được tính cho Ngân hàng và các công ty con trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	2.560.442	2.174.939
Thuế	665.072	557.408
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(69.763)	(104.998)
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	68.008	37.694
Số thuế nộp bổ sung cho năm trước (*)	2.363	29.754
Thuế được giảm 30% cho các công ty con theo diện doanh nghiệp vừa và nhỏ	-	(19.695)
Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	16.796	8.183
Chi phí thuế do một công ty con trích lập thừa trong năm 2009	(26.964)	-
Thuế thu nhập hoãn lại	(5.410)	(3.966)
	<hr/>	<hr/>
	650.102	504.380

(*) Số thuế bổ sung là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm theo kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

39.1 Thuế hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thể hiện như sau:

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Số đầu năm	3.966	-
Ghi nhận vào báo cáo thu nhập	5.410	3.966
	<hr/>	<hr/>
Số cuối năm	9.376	3.966

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chưa niêm yết và dự phòng trợ cấp thất nghiệp của một công ty con.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

40 THU NHẬP NHÂN VIÊN CỦA NGÂN HÀNG

	2010	2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số lượng nhân viên	8.354	7.200
Thu nhập nhân viên		
Tổng quỹ lương	731.409	559.266
Thưởng	210.922	186.474
Tổng thu nhập	942.331	745.740
Lương bình quân năm	87,6	87,4
Thu nhập bình quân năm	112,8	103,6

41 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày	Tăng giảm trong năm		Ngày
	1.1.2010	Số phải nộp	Số đã nộp	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	7.824	206.852	(202.693)	11.983
Thuế thu nhập doanh nghiệp	191.473	655.512	(646.034)	200.951
Các loại thuế khác	10.796	72.934	(59.840)	23.890
Các chi phí khác	1.688	129.091	(128.896)	1.883
	<u>211.781</u>	<u>1.064.389</u>	<u>(1.037.463)</u>	<u>238.707</u>

42 TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG MÀ NGÂN HÀNG ĐANG GIỮ

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nhà cửa, vật kiến trúc	78.416.701	59.798.014
Máy móc, thiết bị	3.115.119	2.575.469
Phương tiện vận tải	6.276.691	4.862.606
Hàng tồn kho	8.987.689	5.490.823
Giấy tờ có giá	22.286.831	5.738.972
Khác	3.146.935	4.730.108
	<u>122.229.966</u>	<u>83.195.992</u>

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định giá trị theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

43 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	4.202.877	4.202.877
Thư tín dụng trả chậm	-	985.313	985.313
Bảo lãnh vay tiền	17.720	-	17.720
Bảo lãnh thanh toán	1.064.093	38.281	1.102.374
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	377.537	32.261	409.798
Bảo lãnh dự thầu	92.787	3.219	96.006
Các bảo lãnh khác	201.199	167.752	368.951
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	2.161.302	2.161.302
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	2.275.581	2.275.581
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	65.688	2.444.591	2.510.279
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	7.940	2.630.586	2.638.526
	<u>1.826.964</u>	<u>14.941.763</u>	<u>16.768.727</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	2.995.053	2.995.053
Thư tín dụng trả chậm	-	1.090.929	1.090.929
Bảo lãnh vay tiền	15.231	-	15.231
Bảo lãnh thanh toán	918.946	6.040	924.986
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	234.223	27.224	261.447
Bảo lãnh dự thầu	56.432	1.141	57.573
Các bảo lãnh khác	162.943	5.809	168.752
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	1.019.089	1.019.089
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	702.370	702.370
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	727.335	10.133.039	10.860.374
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	751.268	9.132.451	9.883.719
	<u>2.866.378</u>	<u>25.113.145</u>	<u>27.979.523</u>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Tập đoàn đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Tập đoàn dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

44 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 1 năm	34.049	31.948
Từ 1 đến 5 năm	175.423	164.595
Trên 5 năm	1.209.037	1.179.663
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.418.509</u>	<u>1.376.206</u>

Theo Hợp đồng thuê văn phòng số 39/2006/HDTVP ngày 8 tháng 4 năm 2006 giữa Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (người đi thuê) và Tadimex (người cho thuê), Ngân hàng cam kết thuê tòa nhà văn phòng tại số 266-268, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 39 năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2007 đến ngày 28 tháng 2 năm 2045 cho tổng diện tích văn phòng là 20.317 m². Theo điều khoản của hợp đồng thuê, Ngân hàng phải tạm ứng tổng số tiền là 3.500.000 đô la Mỹ cho Tadimex nhằm tài trợ một phần việc xây dựng tòa nhà văn phòng này. Tổng số tiền này sẽ được trừ đều vào các kỳ thanh toán trong vòng 11 năm với số tiền năm đầu tiên là 500.000 đô la Mỹ và mỗi năm tiếp theo là 300.000 đô la Mỹ kể từ khi bắt đầu thời hạn thuê. Tiền thuê hàng tháng đối với tòa nhà cho năm đầu tiên là 6 đô la Mỹ/m²/tháng cho tầng hầm và 12 đô la Mỹ/m²/tháng cho các tầng khác. Tiền thuê từ năm thứ hai đến hết năm thứ 39 của thời hạn thuê sẽ tăng 1% mỗi năm. Sacombank đồng thời cũng có khoản đầu tư chiến lược trong Tadimex.

45 CAM KẾT VỐN

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản cố định hữu hình và vô hình	495.554	816.445
	<hr/>	<hr/>

46 CAM KẾT BẢO LÃNH

Vào ngày 22 tháng 10 năm 2010 và ngày 22 tháng 11 năm 2010, một công ty con của Ngân hàng là Công ty Quản lý và Khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ký các hợp đồng cầm cố tài sản với một ngân hàng trong nước để bảo lãnh cho một công ty có liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín để công ty này vay tiền tại ngân hàng nêu trên với tổng số hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Theo các hợp đồng cầm cố, Công ty Quản lý và Khai thác tài sản sử dụng 100 tỷ đồng tiền gửi có kỳ hạn của mình để đảm bảo cho khoản vay của công ty có liên quan này. Các cam kết bảo lãnh này sẽ hết hạn vào tháng 4 và tháng 5 năm 2011.

47 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Các giao dịch trong năm		
Chi trả lãi	15.707	1.433
Thu nhập lãi nhận được	349.054	121.797
Chi trả cổ tức	126.051	250.440
Chi phí thuê tài sản	28.392	28.392
Thu nhập từ bán tài sản cố định	17.893	-
Thu nhập phí	-	8.298
Số dư tại ngày 31 tháng 12		
Số dư tiền gửi không kỳ hạn	1.208.819	47.759
Tạm ứng thuê văn phòng	35.959	41.666
Số dư cho vay	2.750.325	779.817
Đầu tư chứng khoán nợ	1.350.000	850.000
Mua có kỳ hạn chứng khoán vốn	-	52.965
Đầu tư	-	10.952
Bảo lãnh vay tiền	100.000	100.000
Phải trả khác	38.281	-
Phải thu khác	306.601	-

Tổng số lương và phụ cấp trả cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm tương ứng là 9.732 triệu đồng (2009: 8.487 triệu đồng) và 15.719 triệu đồng (2009: 14.485 triệu đồng).

48 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác Triệu đồng	Cam kết tín dụng Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Triệu đồng	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng
Trong nước	80.838.905	121.493.619	1.944.848	983.096	23.762.240
Ngoài nước	1.773.061	2.931.263	5.188.190	1.793.879	43.244
	82.611.966	124.424.882	7.183.038	2.776.975	23.805.484

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

49 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

49.1 Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
Tài sản											
Tiền mặt và kim loại quý	-	12.677.849	-	-	-	-	-	-	12.677.849		
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.618.973	-	-	-	-	-	3.618.973		
Tiền vãng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.210.856	4.735.967	3.903.612	2.359.836	-	-	21.210.542		
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.430.078	17.525	-	350.000	687.807	-	-	2.485.410		
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	7.082	-	-	-	-	-	-	7.082		
Cho vay khách hàng (*)	474.419	-	26.091.248	49.111.699	3.433.207	1.540.049	1.694.700	139.481	82.484.803		
Chứng khoán đầu tư (*)	-	529.642	1.003.970	1.712.915	2.571.765	3.662.966	11.879.016	178.122	21.538.396		
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	656.579	-	-	-	-	-	-	656.579		
Tài sản cố định	-	3.135.519	-	-	-	-	-	-	3.135.519		
Tài sản khác (*)	-	5.617.510	-	-	-	-	-	-	5.617.510		
Tổng tài sản	474.419	24.054.259	40.942.572	55.560.581	10.258.855	8.250.658	13.573.716	320.785	153.432.663		
Nợ phải trả											
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	4.690.893	5.957	8.225	18.048	83.396	13.455	4.819.974		
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	6.303.163	4.593.625	2.727.273	1.255.115	530.450	-	15.409.626		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.696.454	-	31.250	31.250	250.000	93.750	2.102.704		
Tiền gửi của khách hàng	-	802.682	50.490.430	20.680.654	3.043.681	2.458.037	859.747	185	78.335.416		
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	10.511.938	8.379.244	1.953.218	7.069.659	663.077	-	28.577.136		
Nợ khác	-	8.447.105	-	-	-	-	-	-	8.447.105		
Tổng nợ phải trả	-	9.249.787	73.692.878	33.659.480	7.763.647	10.832.109	2.386.670	107.390	137.691.961		
Mức chênh lệch cảm với lãi suất- nội bảng	474.419	14.804.472	(32.750.306)	21.901.101	2.495.208	(2.581.451)	11.187.046	213.395	15.740.702		
Mức chênh lệch cảm với lãi suất- ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	474.419	14.804.472	(32.750.306)	21.901.101	2.495.208	(2.581.451)	11.187.046	213.395	15.740.702		

(*) Khoản mục này đã loại ra số dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 05/TCTD – HN

49 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

49.2 Rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Tập đoàn theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010		VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	ĐƠN VỊ: Triệu đồng		
									Khác	Tổng cộng	
Tài sản											
Tiền mặt và kim loại quý		1.511.606	675.804	9.584.220	340.292	86.406	252.866	112.910	113.745	12.677.849	
Tiền gửi tại NHNN		2.981.271	598.903	-	-	-	-	-	38.799	3.618.973	
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)		12.730.995	1.600.757	6.289.737	265.105	22.477	100.692	25.537	175.252	21.210.542	
Chứng khoán kinh doanh (**)		2.442.849	-	-	-	-	-	-	42.561	2.485.410	
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác		145.145	-	-	-	-	-	-	500.223	645.368	
Cho vay khách hàng (**)		68.483.419	11.328.926	2.450.213	81.927	-	-	-	140.318	82.484.803	
Chứng khoán đầu tư (*)		20.045.656	851.940	640.800	-	-	-	-	-	21.538.396	
Góp vốn, đầu tư dài hạn		656.579	-	-	-	-	-	-	-	656.579	
Tài sản cố định		3.065.284	29.634	-	-	-	-	-	40.601	3.135.519	
Tài sản khác (*)		4.992.925	482.075	101.655	245	-	6.883	9.244	24.483	5.617.510	
Tổng tài sản		117.055.719	15.568.039	19.066.625	687.569	108.883	360.441	147.691	1.075.982	154.070.949	
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu											
Nợ chính phủ và NHNN		4.819.974	-	-	-	-	-	-	-	4.819.974	
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác		11.649.922	3.667.479	-	111	-	-	-	92.114	15.409.626	
Vốn nhận được từ Chính phủ và các tổ chức quốc tế khác		950.245	1.152.459	-	-	-	-	-	-	2.102.704	
Các công cụ tài chính phát sinh và các công nợ tài chính khác		-	75.930	33.500	-	96.604	275.242	111.775	45.236	638.287	
Tiền gửi của khách hàng		67.297.878	10.685.398	1.120	232.193	8.440	12.649	7.182	90.556	78.335.416	
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu		10.069.419	108	18.507.609	-	-	-	-	-	28.577.136	
Nợ khác		3.977.700	3.377.877	790.963	2.260	51	24.394	14.284	259.576	8.447.105	
Vốn và các quỹ		14.018.317	-	-	-	-	-	-	-	14.018.317	
Tổng nợ phải trả		112.802.349	18.940.357	19.333.192	234.564	105.095	312.285	133.241	487.482	152.348.565	
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng		4.253.370	(3.372.318)	(266.567)	453.005	3.788	48.156	14.450	588.500	1.722.384	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		-	1.084.483	-	(560.355)	(24.685)	(83.015)	(28.979)	(501.727)	(114.278)	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		4.253.370	(2.287.835)	(266.567)	(107.350)	(20.897)	(34.859)	(14.529)	86.773	1.608.106	

(*): khoản mục này đã loại ra số dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

49 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

49.3 Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:


	Quá hạn					Trong hạn			ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Từ 5 năm	Tổng		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010										
Tài sản										
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	12.677.849	-	-	-	-	-	-	12.677.849
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.618.973	-	-	-	-	-	-	3.618.973
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.212.402	4.735.967	6.262.173	-	-	-	-	21.210.542
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.447.603	-	738.372	299.435	-	-	-	2.485.410
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	7.082	-	-	-	-	-	-	7.082
Cho vay khách hàng (*)	444.520	29.899	9.236.725	17.308.860	26.027.709	16.806.841	12.630.249	-	-	82.484.803
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	9.070.229	1.702.920	5.852.259	4.912.988	-	-	-	21.538.396
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	34.400	622.179	-	-	656.579
Tài sản cố định	-	-	6.307	12.864	60.566	918.042	2.137.740	-	-	3.135.519
Tài sản khác (*)	-	-	377.117	797.342	2.021.626	1.142.318	1.279.107	-	-	5.617.510
Tổng tài sản	444.520	29.899	46.654.287	24.557.953	40.962.705	24.114.024	16.669.275	16.669.275	16.669.275	153.432.663
Nợ phải trả										
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	4.690.893	5.958	26.272	83.396	13.455	-	-	4.819.974
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	6.303.145	4.593.625	4.290.406	222.450	-	-	-	15.409.626
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	65.185	239.926	1.501.562	296.031	-	-	2.102.704
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.180.848	20.693.600	5.512.143	948.640	185	-	-	78.335.416
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	10.295.942	8.158.245	7.559.872	2.563.077	-	-	-	28.577.136
Nợ khác	-	-	4.857.078	2.641.913	880.202	67.912	-	-	-	8.447.105
Tổng nợ phải trả	-	-	77.327.906	36.158.526	18.508.821	5.387.037	309.671	309.671	309.671	137.691.961
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	444.520	29.899	(30.673.619)	(11.600.573)	22.453.884	18.726.987	16.359.604	16.359.604	16.359.604	15.740.702

(*): Khoản mục này đã loại ra số dự phòng rủi ro.


50 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày của năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2011.



Lưu Văn Hòa
Lập bảng



Lê Hùng Cường
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc

